

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-PT

Ngày 12 - 7 - 2019

V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình – Ly hôn, nuôi con và
chia tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Phương

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Phụng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13/6/2019 và ngày 12/7/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con và chia tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị G, sinh năm 1977 (Có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 75/5, khóm K, phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Võ Trọng N, sinh năm 1971 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 75C, khóm K, phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Hồ Thị X (Có mặt) – Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị G là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện ngày 20/8/2018 của chị Nguyễn Thị G, Biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2018 đối với chị G, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Võ Trọng N tự nguyện chung sống với nhau, không có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2013.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, anh N thường xuyên đi uống rượu, về nhà kể chuyện đánh đập chị G. Đồng thời, anh N còn nghi ngờ chị G có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài, nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cự cãi. Từ tháng 10/2015, anh N đuổi chị G ra khỏi nhà nên chị G thuê nhà sống riêng bên ngoài và từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau. Vợ chồng không hàn gắn tình cảm lại được.

Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống với nhau nên chị G yêu cầu ly hôn anh Võ Trọng N.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Võ Thị H, sinh ngày 08/10/2004. Con chung hiện đang sống với anh N.

Chị G đồng ý để anh N được tiếp tục nuôi chung, không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị G và anh N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tài sản gồm: Một dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18Kra; Hai chiếc nhẫn trọng lượng 2.5 chỉ vàng 18Kra; Một xe mô tô hiệu Suzuki (anh N đã bán); Một xe Wand (anh N đang quản lý) và công sức đóng góp trong việc sửa chữa căn nhà số 75C, khóm K, phường 2, thành phố S (hiện anh N đang quản lý).

Tài sản nói trên là tài sản chung của vợ chồng chưa chia.

Đối với diện tích đất 27.7m², thuộc thửa đất số 517 và tài sản gắn liền là căn nhà số 75/5, khóm K, phường 2, thành phố S, chị G xác định là tài sản riêng của cá nhân chị G. Nguồn gốc của diện tích đất có căn nhà số 75/5 gắn liền do chị G chuyển nhượng của bà Hồ Thị A vào ngày 29/01/2016. Giá trị căn nhà và diện tích đất là 130.000.000 đồng. Số tiền chuyển nhượng đất và mua nhà do chị G vay của mẹ ruột là bà Đào Thị L và chị ruột là chị Nguyễn Thị P. Thời gian chuyển nhượng diện tích đất và mua căn nhà nói trên, chị G và anh N đã không còn chung sống với nhau. Vì vậy, chị G không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của anh N.

Trong trường hợp Tòa án xác định thửa đất 517 và tài sản gắn liền với thửa đất số 517 (căn nhà số 75/5) là tài sản chung của chị G và anh N. Chị G đề nghị khấu trừ chi phí sửa nhà mà chị G đã bỏ ra là tổng cộng là 145.251.000 đồng, còn lại giá trị bao nhiêu chị G đồng ý chia đôi.

- Về nợ chung: chị G xác định không có.

* Tại Bản tự khai ngày 05/10/2018 của anh Võ Trọng N và Biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2018 đối với anh N, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N và chị Nguyễn Thị G tự nguyện chung

sống với nhau vào năm 2003 và có đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2013.

Vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do anh N nghi ngờ chị G có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác bên ngoài. Anh N có khuyên nhưng chị G không nghe. Vì vậy, vợ chồng thường xuyên cự cãi và gây gổ. Đến khoảng cuối năm 2015, chị G bỏ ra ngoài sống riêng và từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa.

Do tình cảm vợ chồng không còn và không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2015 nên anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị G.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Võ Thị H, sinh ngày 08/10/2004. Con chung hiện đang sống với anh N.

Anh N yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh N thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết chia số tài sản chung gồm: Một xe Nouvo 4 (chị G đang quản lý); Một xe Suzuki (anh N đã bán); Một xe Wand (anh N đang quản lý); Một sợi dây chuyền trọng lượng 10 chỉ vàng 18Kra; Một chiếc nhẫn trọng lượng hơn 01 chỉ vàng 18Kra (anh N đang quản lý); Chi phí sửa chữa căn nhà số 75C, khóm K, phường 2, thành phố S số tiền khoảng 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Anh N xác định tài sản nói trên là tài sản chung của vợ chồng chưa chia.

Anh N yêu cầu chia diện tích đất 27.7m², thuộc thửa đất số 517, tờ bản đồ 33 và tài sản gắn liền diện tích đất là căn nhà số 75/5, khóm K, phường 2, thành phố S do cá nhân chị G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc diện tích đất và căn nhà nói trên do anh N và chị G chuyển nhượng của bà Hồ Thị A với số tiền là 130.000.000 đồng vào ngày 29/01/2016.

Anh N đồng ý giao căn nhà và diện tích đất cho chị G được tiếp tục sử dụng và yêu cầu chị G chia cho anh ½ giá trị căn nhà và diện tích đất theo giá trị tại thời điểm chuyển nhượng là 65.000.000 đồng. Anh N không đồng ý trừ chi phí sửa căn nhà theo yêu cầu của chị G.

- Về nợ chung: anh N xác định không có.

* Ý kiến, trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Về nội dung:

+ Qua lời trình bày của chị G thể hiện tại hồ sơ, tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm có nhiều nội dung không phù hợp với nhau.

+ Nội dung Đơn kháng cáo ngày 26/3/2019 của chị Nguyễn Thị G.

+ Giấy mượn tiền của bà Đào Thị L (mẹ ruột chị G) và chị Nguyễn Thị P (chị ruột chị G), trong khi thể hiện tại hồ sơ: Khi chị G mượn tiền mua nhà không làm giấy tờ.

- Về chứng cứ:

+ Lời trình bày của anh L1 (con của bà A khi trả tiền mua nhà và chuyển nhượng đất, do anh N trả.

+ Lời khai của bà Hồ Thị A, là người bán nhà và chuyển nhượng đất không phù hợp với lời trình bày của chị G.

+ Theo quy định của pháp luật về tài sản riêng mà không chứng minh được thì đó là tài sản chung.

+ Anh N trình bày và chứng minh được tiền mua nhà và chuyển nhượng đất là tiền chung của vợ chồng.

Từ những ý kiến và cơ sở trình bày nói trên, tôi đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST, ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân thành phố S đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G và anh Võ Trọng N.

2. Về nuôi con chung:

- Anh Võ Trọng N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tên Võ Thị H, sinh ngày 08/10/2004 (hiện đang ở với anh N).

- Anh Võ Trọng N không yêu cầu chị Nguyễn Thị G cấp dưỡng nuôi con.

- Chị Nguyễn Thị G có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung:

Chia cho chị Nguyễn Thị G được sử dụng thửa đất 517, tờ bản đồ 33, diện tích 27,7m² và được quyền sở hữu căn nhà số 75/5, khóm K, thành phố Sa Đéc, Đồng Tháp (gắn liền với thửa đất 517). Do chị G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và hiện chị G đang quản lý, sử dụng. (Diện tích, kích thước, kết cấu căn nhà có sơ đồ đo đạc ngày 04/12/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S kèm theo).

Chị Nguyễn Thị G có trách nhiệm chia cho anh Võ Trọng N số tiền 39.922.000đ (ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 6.458.000đ án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Số tiền tạm ứng án phí chị G đã nộp là 300.000đ ngày 28/8/2018, biên lai thu số 0004802 được khấu trừ vào án phí phải nộp. Chị G còn phải nộp tiếp số tiền 6.458.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, Đồng Tháp.

- Anh Võ Trọng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia là 1.996.000đ. Số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp 1.625.000đ ngày 28/02/2019 theo biên lai thu số 0003688 được khấu trừ vào phải án phí phải nộp. Anh N còn phải nộp tiếp số tiền 371.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, Đồng Tháp.

6. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Số tiền 2.583.000đ. Chị Nguyễn Thị G và anh Võ Trọng N mỗi người chịu 1.291.500đ. Do anh N đã nộp tạm ứng trước nên buộc chị G hoàn trả lại cho anh N số tiền 1.291.500đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 26/3/2019, chị Nguyễn Thị G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Nguyễn Thị G là nguyên đơn của vụ án kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Chị G không đồng ý căn nhà số 75/5 gắn liền diện tích đất 27.7m² thuộc thửa số 517 là tài sản chung của vợ chồng nên chị G không đồng ý chia cho anh N số tiền 39.922.000 đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Chị Nguyễn Thị G và anh Võ Trọng N thống nhất: Căn nhà số 75/5 gắn liền diện tích đất 27.7m², thuộc thửa 517 chuyển nhượng của bà Hồ Thị A vào ngày 29/01/2016 với giá trị là 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng).

[2] Nguồn tiền chuyển nhượng đất và mua căn nhà số 75/5:

- Chị Nguyễn Thị G trình bày: chị G vay của bà Đào Thị L là mẹ ruột của chị G số tiền 80.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị P là chị ruột của chị G số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay tiền không làm giấy tờ. Chị G đã trả xong số tiền vay của bà Liêu. Riêng số tiền vay của chị Phương, chị Phương cho chị G, không yêu cầu trả nợ.

- Anh Võ Trọng N trình bày tại phiên tòa phúc thẩm: Trong quá trình vợ chồng chung sống và làm ăn dành dụm được tiền tham gia hụi. Đồng thời, vợ chồng cùng bán tài sản chung là 13 chỉ vàng 24 kra nữ trang được số tiền khoảng 47.000.000 đồng và số tiền mặt là 30.000.000 đồng do chị G quản lý. Vợ chồng dành dụm được tiền mục đích là để mua sắm tài sản. Tuy vợ chồng không còn chung sống với nhau nhưng số tiền chuyển nhượng đất và mua nhà của bà Ánh vẫn là tiền chung của vợ chồng mà chị G đã quản lý. Việc chị G quản lý số tiền để chuyển nhượng đất và mua nhà, anh N chỉ trình bày, không có giấy tờ để chứng minh.

- Bà Hồ Thị A trình bày: bà Ánh là người thỏa thuận trực tiếp với chị G khi chuyển nhượng đất và bán nhà. Khoảng năm 2016, bà Ánh không nhớ chính xác, bà Ánh và chị G thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 27.7m² và căn nhà số 75/5 gắn liền diện tích đất với giá trị là 130.000.000 đồng. Chị G trực tiếp giao cho bà Ánh hai lần tiền: Lần thứ nhất giao tại phòng công chứng số tiền 30.000.000 đồng và lần thứ hai giao tại nhà số tiền 100.000.000 đồng.

[3] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thị G:

- Tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ thì chị G, bà Liêu và chị Phương đều xác định: việc chị G vay tiền của bà Liêu, chị Phương không có giấy tờ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị G cho rằng: Biên nhận tiền mượn bị thất lạc do chị tìm được sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử.

- Trình bày của chị G và bà Ánh đều xác định: lần thứ 1, chị G trả cho bà Ánh số tiền 30.000.000 đồng tại phòng công chứng sau khi hai bên cùng ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng. Điều này có nghĩa là vào ngày 29/01/2016, chị G trả tiền lần thứ 1 cho bà Ánh là 30.000.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, chị G đã xuất trình hai Giấy mượn tiền, cụ thể như sau:

+ Ngày 10/02/2016, chị G có mượn của chị Nguyễn Thị P số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

+ Ngày 16/02/2016, chị G có mượn của bà Đào Thị L số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Như vậy, thời gian mượn (vay) tiền của chị G, lời trình bày của chị G, bà Liêu và chị Phương về giấy tờ vay mượn tiền cùng việc thanh toán giá trị hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị G và bà Ánh hoàn toàn không phù hợp.

Bên cạnh đó, lời trình bày của chị G tại Đơn kháng cáo ngày 26/3/2019 có nội dung “...- Sau khi ly thân năm 2016 tôi có tích lũy một số tiền và có mua một căn nhà riêng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ngày 29 tháng 01 năm 2016, tại Phòng công chứng số 2, tỉnh Đồng Tháp”.

Ngoài ra, tại Đơn kháng cáo chị G còn trình bày năm 2014 nội dung: Chị G và anh N ly thân đã chia tài sản chung là căn nhà số 75 cho anh N. Nhưng tại Biên bản lấy lời khai của đương sự vào ngày 22/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với chị Nguyễn Thị G, chị G trình bày: “....Không tự chia

tài sản chung mà tôi chỉ lấy đi được 01 xe mô tô hiệu Nouvo (vì đây là xe do mẹ tôi cho tôi tiền để mua). Ngoài ra, anh N giành hết tài sản không chia cho tôi tài sản nào khác và đuổi tôi ra khỏi nhà”.

Bên cạnh đó, chị G còn trình bày: Anh N thường xuyên uống rượu say về kiểm chuyện đánh đập chị G từ năm 2003 đến tháng 07/2015. Trong gia đình, tài sản gì anh N cũng đòi đứng tên, từ chiếc xe đến mọi thứ. Nếu căn nhà số 75/5 là tài sản của anh N, anh N không bao giờ để cho chị G đứng tên cá nhân.

Tuy nhiên, theo Văn bản số 129/CV-CAP ngày 18/6/2019 “Về việc hỗ trợ xác nhận” có nội dung: “....*Các hồ sơ lưu xử phạt thuộc cấp Công an phường không thể hiện sự việc ông Võ Trọng N có hành vi đánh hay xâm hại sức khỏe bà Nguyễn Thị G*”.

Từ những lời trình bày của chị G và nội dung thể hiện tại các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do chị G xuất trình, không có chứng cứ chứng minh căn nhà số 75/5 gắn liền với diện tích đất 27.7m² thuộc thửa đất số 517 là tài sản riêng của chị G.

Tuy trình bày của anh N không có giấy tờ, tài liệu để chứng minh và thời gian mua nhà, chuyển nhượng đất thì anh N, chị G không còn sống chung. Nhưng về mặt pháp lý, chị G và anh N vẫn là vợ chồng hợp pháp.

Theo Khoản 1 và Khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành quy định: 1. “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung...*”.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

3. “*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị G kháng cáo không đồng ý căn nhà số 75/5 gắn liền diện tích đất 27.7m² thuộc thửa số 517 là tài sản chung của vợ chồng nên chị G không đồng ý chia cho anh N số tiền 39.922.000 đồng là không có căn cứ và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không chấp nhận.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, đối với cách tuyên án của Tòa cấp sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử xét thấy cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên chị Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét lời trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Võ Trọng N là phù hợp và có căn cứ nên chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của chị G.

Đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148, Điều 293 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 34, 55, 56, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị G.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G và anh Võ Trọng N.

- Về con chung, công nhận sự thỏa thuận giữa chị G và anh N: Anh Võ Trọng N được tiếp tục nuôi con chung tên là Võ Thị H, sinh ngày 08/10/2004. Hiện nay, con chung đang sống với anh N.

Chị G không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh N không yêu cầu. Chị Nguyễn Thị G không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N và các thành viên trong gia đình của anh N không được quyền cản trở việc chị G đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

- Về chia tài sản chung:

+ Chị Nguyễn Thị G được tiếp tục sử dụng diện tích đất 27.7m², thuộc thửa đất số 517, tờ bản đồ 33 và được tiếp tục sở hữu đối với căn nhà số 75/5,

khóm K, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (căn nhà gắn liền với thửa đất 517). Căn nhà và diện tích đất nói trên do chị G đang quản lý.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân thành phố S cấp cho chị Nguyễn Thị G vào ngày 25/3/2016.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân thành phố S; Biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (theo hiện trạng sử dụng) ngày 04/12/2018 và Mảnh trích đo địa chính số: 68-2018 ngày 14/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sa Đéc).

+ Buộc chị Nguyễn Thị G có trách nhiệm chia cho anh Võ Trọng N số tiền 39.922.000 đồng (Ba mươi chín triệu chín trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Về nợ chung: chị G và anh N xác định không có.

- Về án phí:

+ Chị Nguyễn Thị G phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và phải chịu số tiền 6.458.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004802 ngày 28/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị G còn phải nộp tiếp số tiền là 6.458.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009519 ngày 29/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

+ Anh Võ Trọng N phải chịu số tiền 1.996.000 đồng (Một chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.625.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003688 ngày 28/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh N còn phải nộp tiếp số tiền 371.000 đồng (Ba trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.583.000 đồng, chị G và anh N mỗi người chịu phân nửa là 1.291.500 đồng (Một triệu hai trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng). Tổng cộng chi phí nói trên do anh N đã tạm ứng trước nên chị G có trách nhiệm trả lại cho anh N số tiền 1.291.500 đồng (Một triệu hai trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND TP. S;
- Chi cục THADS TP.S;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp